

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: **3699** /UBND-NL
V/v góp ý Quy hoạch cấp nước sinh
hoạt nông thôn của tỉnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 8 năm 2014

Kính gửi:

- Công ty TNHHMTV cấp nước và xây dựng Hà Tĩnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Xây dựng.

Sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3221/SNN-TL ngày 06/8/2014 về việc trình phê duyệt Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Công ty TNHH một thành viên cấp nước và xây dựng Hà Tĩnh có ý kiến góp ý bằng văn bản về Dự thảo Quy hoạch nêu trên (có bản chụp gửi kèm), gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và báo cáo UBND tỉnh trước ngày 04/9/2014.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện Quy hoạch, trình UBND tỉnh trước ngày 08/9/2014./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Lê Đình Sơn (đề b/c);
- Chánh, Phó VP/UB (theo dõi nông lâm);
- Trung tâm CB-TT tỉnh;
- Lưu: VT, XD, NL.

Gửi: VB giấy và ĐT.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Duy Nghị

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2014

k/c: UBND Tỉnh

Đây là văn bản
có ý nghĩa quyết định

Phê duyệt Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn
tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

có ý kiến của các
cơ quan

QUYẾT ĐỊNH

Tờ 18/11/LT/UBND có xác

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Và Xử lý

Muốn Điều Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 102/2004/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2004 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2004 - 2020; Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 11/5/2012 về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1461/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống thủy lợi Hà Tĩnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 789/TCTL-QLNN ngày 26/6/2014 của Tổng cục Thủy lợi về việc góp ý kiến Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4954/TTr-SNN ngày 25/12/2013, Tờ trình số 170/TTr-SNN ngày 16/01/2014, Tờ trình số 676/TTr-SNN ngày 05/3/2014 và Văn bản số 3221/SNN-TL ngày 06/8/2014; Sở Xây dựng tại Văn bản số 134/SXD-HT ngày 25/02/2014 và Văn bản số 797/SXD-HT ngày 05/8/2014; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 945/SKH-KTN ngày 04/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi quy hoạch:

Các vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (không bao gồm các xã nằm trong Quy hoạch cấp nước đô thị, các Khu kinh tế, Khu công nghiệp đã được phê duyệt tại Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 11/05/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

2. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ.

2.1. Quan điểm.

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác có liên quan; làm cơ sở đầu tư phát triển cấp nước cho các vùng nông thôn một cách bền vững, ưu tiên theo hướng hiện đại hóa, góp phần phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các vùng, các ngành.

- Đảm bảo kết nối với Quy hoạch cấp nước đô thị, các Khu kinh tế, Khu công nghiệp thành các vùng, cụm công trình liên xã trong việc đầu tư xây dựng công trình.

- Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt nông thôn với chất lượng đảm bảo theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế và các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Nâng cao mức bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho cư dân nông thôn trong mọi điều kiện.

- Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển nguồn nước, các công trình cấp nước đảm bảo các yêu cầu trước mắt, theo đúng các quy định hiện hành, không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong tương lai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Ưu tiên phát triển các công trình cấp nước tập trung cho vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, các vùng bị ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật, ô nhiễm xăng dầu, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới để từng bước giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện thành công Chương trình MTQG về nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới.

- Tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế, xã hội hoá, huy động các nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và phát triển cấp nước vùng nông thôn theo hình thức doanh nghiệp đầu tư có hỗ trợ của Nhà nước.

2.2. Mục tiêu.

2.2.1. Mục tiêu chung.

- Làm cơ sở trong việc quản lý, điều hành, chỉ đạo về phát triển cấp nước sinh hoạt các vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh, tránh việc xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt không đủ điều kiện, xây dựng cục bộ, hiệu quả thấp, gây lãng phí ngân sách nhà nước và nhân dân; lập và xây dựng các kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm, xây dựng các chương trình dự án để thực hiện các mục tiêu định hướng cấp nước sinh hoạt nông thôn;

- Khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ nguồn nước và môi trường, nhằm đảm bảo phát triển nguồn nước một cách bền vững, từng bước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho nhân dân vùng nông thôn, góp phần thực hiện thành công Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới;

- Nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn thông qua việc cải thiện các dịch vụ cấp nước sạch, vệ sinh môi trường; đồng thời nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, ý thức của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường nguồn nước trên địa bàn;

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với sức khoẻ của dân cư nông thôn do các điều kiện hạn chế về cung cấp nước sinh hoạt kém chất lượng gây ra, đồng thời thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống và mức sống của người dân giữa đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh; góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội bền vững của tỉnh Hà Tĩnh.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn đến năm 2020:

- Giai đoạn từ năm 2014 - 2015:

Đảm bảo 95% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trong đó có 45% được sử dụng nước đạt tiêu chuẩn QCVN 02/BYT của Bộ Y tế với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày.đêm.

- Giai đoạn từ năm 2016 - 2020:

Đảm bảo 100% người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 80% người dân được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 02/BYT của Bộ Y tế với số lượng ít nhất 80 lít/người/ngày.đêm. Phát triển, xây dựng công trình cấp nước tập trung, từng bước thay thế dần các công trình cấp nước nhỏ lẻ để đảm bảo đến năm 2020 Hà Tĩnh có 70% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung.

b) Giai đoạn đến năm 2030:

Phấn đấu 100% số dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, với số lượng bình quân 100 lít/người/ngày.đêm; trong đó 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 02/BYT của Bộ Y tế. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực cấp nước.

2.3. Nhiệm vụ.

- Phân tích, đánh giá các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn đã đầu tư xây dựng giai đoạn 2001 - 2012; phân tích làm rõ những nguyên, nhân tồn tại gây lãng phí và kém hiệu quả trong đầu tư xây dựng quản lý các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; đề ra mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch và các giải pháp phù hợp để khắc phục và đầu tư xây dựng mới.

- Nghiên cứu xác định nguồn cấp nước, đánh giá trữ lượng, chất lượng và phương án đầu tư xây dựng công trình trong vùng quy hoạch trên cở sở mối liên hệ khu vực, liên vùng cùng hưởng lợi nguồn nước để xác định nhu cầu đầu tư, quy mô và công tác quản lý nhằm tối ưu về kinh tế - kỹ thuật.

- Đề xuất phương án đầu tư xây dựng công trình cho từng vùng: loại công trình, công nghệ xử lý, hình thức đầu tư, nguồn vốn, lộ trình thực hiện theo giai đoạn, ưu tiên những vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, nguồn nước ô nhiễm, thiếu nước sinh hoạt.

3. Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn:

3.1. Phân tiểu vùng quy hoạch

Toàn tỉnh được phân thành 78 tiểu vùng (trong đó có 3 hệ thống cấp nước sinh hoạt liên huyện, 39 hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã, 36 hệ thống cấp nước sinh hoạt nội xã). Trong đó, đặc biệt chú trọng các khu vực khó khăn về nguồn nước: vùng nguồn nước bị nhiễm xăng, dầu (xã Phú Phong, Hương Long - huyện Hương Khê); vùng nhiễm thuốc trừ sâu (165 điểm ô nhiễm); vùng nhiễm phèn, nhiễm mặn (các xã vùng Bắc Thạch Hà, vùng giữa huyện Can Lộc, vùng giữa và hạ huyện Đức Thọ, Nam Cẩm Xuyên và Bắc Kỳ Anh); vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước (các xã vùng Cửa Hội - huyện Nghi Xuân, vùng biển ngang huyện Thạch Hà, vùng ven biển huyện Cẩm Xuyên, các xã: Sơn Phúc, Sơn Mai, Sơn Thủy thuộc huyện Hương Sơn; vùng thường xuyên bị ngập lụt (các xã nằm ngoài đê La Giang, các xã vùng lũ huyện Hương Khê, Vũ Quang...).

(chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

3.2. Nguồn nước:

Nguồn nước chủ yếu được khai thác từ nguồn nước mặt (các sông, suối, hồ chứa, đập dâng) và nguồn nước ngầm phải đảm bảo chất lượng, cụ thể:

- Nguồn nước sử dụng từ các hồ chứa: bổ sung nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt và chuyển đổi mục đích sử dụng của 39 hồ chứa và 7 đập dâng.

- Đối với các tiểu vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước mặt thì nghiên cứu giải pháp khai thác nguồn nước ngầm.

(chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

3.3. Phương án, vị trí, quy mô công suất các công trình cấp nước.

a) Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư nâng cấp và mở rộng mạng lưới 15 công trình, xây dựng mới 28 công trình, nâng tổng công suất các công trình cấp nước tập trung hiện tại (năm 2013) từ $12.887 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (cấp cho 112.000 người) đến năm 2020 tổng công suất các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung đạt $64.537 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, đảm bảo cấp đủ cho 531.000 người (đạt 70%), còn lại 30% số dân sử dụng nguồn nước từ các công trình nhỏ lẻ và hộ gia đình, cụ thể:

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng 09 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung từ công suất $5.340 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ lên công suất $10.040 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ cấp nước tăng thêm cho 38.000 người.

- Mở rộng mạng lưới 06 công trình cấp nước đô thị cấp nước tăng thêm cho 51.000 người, công suất sử dụng $6.300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Xây dựng mới 28 công trình cấp nước tập trung với công suất $40.650 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ cấp nước cho 330.000 người.

- Hỗ trợ các thiết bị, công nghệ xử lý nước nhỏ lẻ hộ gia đình để cấp nước cho người dân ở những khu vực riêng lẻ, độc lập tại các vùng miền núi, vùng ven biển, vùng khó khăn về nguồn nước để người dân được sử dụng nước sạch.

(chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

b) Giai đoạn đến năm 2030:

Đầu tư nâng cấp và mở rộng mạng lưới 12 công trình, xây dựng mới 29 công trình, nâng tổng công suất các công trình cấp nước tập trung từ $64.537 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, cấp cho 531.000 người (năm 2020) đến năm 2030 tổng công suất các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung là $93.517 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, đảm bảo cấp đủ cho 720.000 người (đạt 80%), còn lại 20% số dân sử dụng nguồn nước từ các công trình nhỏ lẻ và hộ gia đình, cụ thể:

- Đầu tư mở rộng mạng lưới 12 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung từ công suất $9.180 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ lên công suất $13.990 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ cấp tăng thêm cho 31.000 người.

- Xây dựng mới 29 công trình cấp nước tập trung với công suất $24.170 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ cấp nước cho 157.000 người.

(chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

3.4. Các dự án ưu tiên đầu tư.

- Từ 2014 đến năm 2015: Đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới 15 công trình cấp nước tập trung (nâng cấp, mở rộng mạng lưới 06 công trình, xây dựng mới 09 công trình), ưu tiên cho các vùng có nhu cầu cấp thiết về nước sinh hoạt, gồm: các vùng thiếu nước, vùng bị nhiễm xăng dầu, nhiễm thuốc trừ sâu, nhiễm phèn, nhiễm bẩn, nhiễm quặng, các nhà máy đã xây dựng mà chưa có hệ thống đường ống cấp I, cấp II, các xã nằm trong kế hoạch phân đấu về đích nông thôn mới đến năm 2015, các xã có nhu cầu nước cấp thiết trong vùng tái định cư.

(chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

3.5. Các xã nông thôn thuộc phạm vi quy hoạch cấp nước vùng tinh:

(chi tiết có Phụ lục 06 kèm theo)

4. Vốn và nguồn vốn đầu tư:

4.1. Vốn đầu tư dự kiến:

- Giai đoạn đến năm 2020: Tổng kinh phí 1.150.093 triệu đồng, trong đó:
 - + Đầu tư xây dựng CTCN tập trung: 1.119.724 triệu đồng.
 - + Xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ: 30.369 triệu đồng.
- Giai đoạn 2020 đến năm 2030: Tổng kinh phí 800.129 triệu đồng, trong đó:
 - + Đầu tư xây dựng CTCN tập trung: 774.191 triệu đồng.
 - + Xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ: 25.938 triệu đồng.

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư như bảng sau:

(Đơn vị: Triệu VNĐ)

| TT | Giai đoạn | Tổng vốn | Nguồn vốn | | | |
|----|-----------|-----------|-----------|--------------------|----------------|-----------------------|
| | | | Ngân sách | Vốn ODA và tài trợ | Tư nhân đầu tư | Đối ứng của người dân |
| 1 | 2014-2020 | 100% | 25% | 45% | 10% | 20% |
| | | 1.150.093 | 287.523 | 517.542 | 115.009 | 230.019 |
| 2 | 2020-2030 | 100% | 30% | 35% | 15% | 20% |
| | | 800.129 | 240.039 | 280.045 | 120.019 | 160.026 |

5. Các giải pháp thực hiện:

5.1. Giải pháp về truyền thông, tuyên truyền:

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về Tài nguyên nước cho cán bộ và nhân dân; phổ biến các quy định của pháp luật về xử lý nguồn nước thải công nghiệp, xử lý các loại hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong nông - lâm nghiệp và kiên quyết xử lý nghiêm đối với mọi trường hợp vi phạm nhằm bảo vệ nguồn nước sinh hoạt cho người dân nông thôn đạt tiêu chuẩn quy định.

- Công bố Quy hoạch trên các Website và phương tiện thông tin đại chúng.
- Quản lý xây dựng các công trình, phân cấp, ủy quyền để quản lý đầu tư thực hiện xây dựng các công trình cấp nước nông thôn.
- Thực hiện quản lý khai thác nguồn nước chặt chẽ, hợp lý và đảm bảo hiệu quả, tránh tình trạng khai thác không theo quy hoạch, đặc biệt những khu vực có địa tầng yếu, các vùng bị nhiễm xiang dầu, nhiễm thuốc trừ sâu, nhiễm phèn, nhiễm bẩn, nhiễm quặng... ở trên địa bàn một số khu vực nông thôn.

- Tổ chức truyền thông qua các tổ chức đoàn thể xã hội và phương tiện thông tin đại chúng bằng nhiều hình thức.
- Tổ chức các lớp tập huấn trực tiếp cho người dân tại các thôn, xã về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

5.2. Giải pháp đầu tư và huy động vốn:

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn Ngân sách nhà nước (lồng ghép các dự án từ khi lập kế hoạch, dùng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tại các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, các vùng bị nhiễm xiang dầu, nhiễm thuốc trừ sâu, nhiễm phèn, nhiễm bẩn, nhiễm quặng... và hỗ trợ hộ nghèo, gia đình chính sách, những vùng di dân tái định cư, những xã chuẩn bị về đích xây dựng nông thôn mới...).

- Đa dạng hóa việc huy động các nguồn vốn khác, huy động vốn quốc tế, vốn dân đóng góp, vốn doanh nghiệp, vốn tư nhân.

- Xã hội hóa đầu tư công trình nước sạch: Tạo cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh nước sạch.

5.3. Giải pháp nguồn nhân lực:

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu, mức độ phân cấp quản lý cho các cấp; bố trí nhân lực hợp lý để đảm bảo sự phục vụ lâu dài theo hướng đào tạo nguồn nhân lực tại cơ sở. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ở cấp huyện, xã.

- Tổ chức đào tạo miễn phí cho người dân vùng miền núi, dân tộc thiểu số.

5.4. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa; chính sách về thủ tục cấp phép về đất đai, thuế, phí, lệ phí, tín dụng, bảo hiểm nhằm khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạnh mẽ thị trường nước sinh hoạt nông thôn, có chính sách ưu đãi để khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách, các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước nông thôn.

- Đa dạng hóa nguồn kinh phí, trong đó xã hội hóa nguồn lực tài chính là chủ yếu thực hiện theo hướng vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích sự tham gia của nhân dân, các thành phần kinh tế và toàn xã hội đầu tư vào nước sạch.

5.5. Giải pháp khoa học công nghệ:

- Áp dụng công nghệ mới, trên cơ sở ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, duy trì công nghệ truyền thống phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phát triển công nghệ cấp nước tiên tiến với các quy mô khác nhau, mở rộng cấp nước đến hộ gia đình, hạn chế phát triển công trình cấp nước giếng khoan đường kính nhỏ hộ gia đình. Tiếp tục phát triển cấp nước hộ gia đình bằng hệ thống cấp nước sạch tập trung.

- Áp dụng khoa học công nghệ mới, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo bền vững.

- Đánh giá tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế.

- Nghiên cứu, đề xuất nhiều loại hình công nghệ mới, giảm giá thành để giúp người dân lựa chọn và áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế.

5.6. Giải pháp về quản lý:

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và mối quan hệ giữa cơ quan các cấp (tỉnh, huyện, xã) đối với việc cấp nước sinh hoạt nông thôn nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cấp, các ngành.

- Củng cố bộ máy quản lý Chương trình MTQG về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở tỉnh, ở huyện nhằm tăng cường công tác quản lý và kiểm tra tình hình thực hiện.

- Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, rà soát, đánh giá, bổ sung, cập nhật quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết về cấp nước sạch làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm.

- Quản lý đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sạch.

- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, sau khi xây dựng xong phải được bàn giao cho một tổ chức quản lý, vận hành, khai thác có đủ năng lực chuyên môn và có quy chế hoạt động của tổ chức đó được cấp có thẩm quyền quyết định; từng bước chuyển các tổ chức quản lý khai thác công trình cấp nước tập trung thành đơn vị kinh doanh.

- Chính quyền địa phương cấp xã nơi có công trình cấp nước sinh hoạt có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện phương án quản lý, vận hành, khai thác, bảo vệ.

- Xây dựng mô hình thí điểm quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn sau đầu tư để phát triển, nhân rộng.

Xây dựng giá nước sạch phù hợp với Khung giá nước theo quy định của UBND tỉnh, đảm bảo các đơn vị cấp nước duy trì phát triển, khuyến khích nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần tiết kiệm sử dụng nước, có xét đến hỗ trợ người nghèo.

- Xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để quản lý và điều hành đạt hiệu quả cao, tránh đầu tư dàn trải. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phải thường xuyên cập nhật tình hình và có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch đã được phê duyệt và danh mục các dự án ưu tiên thu hút vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và nguồn vốn cụ thể; nghiên cứu cụ thể hóa các mục tiêu và triển khai thực hiện bằng cách phối hợp lồng ghép các chương trình để triển khai thực hiện tốt quy hoạch; xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để quản lý và điều hành đạt hiệu quả cao, tránh đầu tư dàn trải. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phải thường xuyên cập nhật tình hình và có những điều chỉnh phù hợp, kịp thời;

- Chủ động phối kết hợp với các sở, ngành, các địa phương nghiên cứu, kiến nghị với UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của địa phương quản lý phát triển theo các định hướng quy hoạch được duyệt, khuyến khích đẩy mạnh thu hút sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư vào thực hiện các mục tiêu phát triển nông nghiệp nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của tỉnh;

- Chỉ đạo đầu tư tập trung có trọng điểm để nhanh chóng mang lại hiệu quả thiết thực, ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có để phát huy hiệu quả lâu dài;

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý các cấp cùng với việc đổi mới công tác sắp xếp cán bộ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, cụ thể hóa việc phân công, phân cấp, đề cao trách nhiệm cá nhân, tổ chức bộ máy quản lý.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính: Trên cơ sở quy hoạch, chương trình dự án đầu tư, cơ chế, chính sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư thực hiện quy hoạch; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn ngân sách cho phát triển nước sạch nông thôn đúng mục đích, có hiệu quả.

3. Sở Xây dựng: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương liên quan quản lý quy hoạch, đảm bảo đồng bộ, gắn kết với Quy hoạch cấp nước đô thị, các Khu kinh tế, Khu công nghiệp đã được phê duyệt.

4. Các sở, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức quản lý, thực hiện quy hoạch có hiệu quả, đảm bảo mục tiêu, yêu cầu đề ra.

5. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

- Tuyên truyền, phổ biến về quy hoạch đến các tổ chức, cơ quan, chính quyền các xã trên địa bàn và đến tận người dân;

- Chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cụ thể hóa, cập nhật các quy hoạch có liên quan, xây dựng và lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Hà Tĩnh đã được phê duyệt, góp phần thực hiện và hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

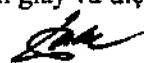
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng cục Thủy lợi;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PVP UBND tỉnh;
- Các tờ CV, VPUB;
- Lưu VT, NL.

Gửi Bản giấy và điện tử.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đình Sơn

Phụ lục 01:

PHẦN TIÊU VÙNG QUY HOẠCH
*(Kèm theo Quyết định số
 QĐ-UBND ngày 8/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

| TR | Tiểu vùng | Địa điểm (xã) | Giải pháp quy hoạch | | Nguyên nước | Loại công nghệ xử lý | Công suất yêu cầu cấp nước cấp trung (m ³ /ngày) | Giai đoạn thực hiện |
|---------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
| | | | Đến 2020 | Đến 2030 | | | | |
| I. Huyện Cẩm Xuyên | | | | | | | | |
| 1 | I.1 | Cẩm Thạch, Cẩm Thành, Cẩm Vĩnh, Cẩm Bình | Sử dụng NMN Bắc Cẩm Xuyên cấp nước cho 4 xã (2700m ³ /ngày) | Kết nối - Bộc Nguyễn | I | 1850 | 200 | 2014 - 2020 |
| 2 | I.2 | Cẩm Mỹ, Cẩm Quang, Cẩm Yên, Cẩm Huy, Cẩm Due, Cẩm Hòa, Cẩm Dương | Xây dựng HTCN liên xã, nhà máy đặt tại xã Cẩm Mỹ, đường ống chính chảy dọc kênh chính kè Giả Sứa chữa, hiện đại hóa NMN Cẩm Nhượng. | Kết nối | I | 2400 | 1200 | 2014 - 2020 |
| 3 | I.3 | Cẩm Nhượng | - Giải đoạn đến 2020: Đầu tư xây dựng NMN đặt tại núi Phụng Hoàng xã Cẩm Sơn cấp cho các xã Cẩm Thành, Cẩm Hưng, Cẩm Lạc, Cẩm Phúc, Cẩm Sơn, 1/2 Cẩm Thành, 1/4 Cẩm Nam và TT Thiên Cẩm. | Nước ngọt | III | 0 | 0 | 2020 - 2030 |
| 4 | I.4 | Cẩm Thành, Cẩm Hà, Cẩm Hưng, Cẩm Lạc, Cẩm Linh, Cẩm Lộc, Cẩm Nam, Cẩm Phúc, Cẩm Sơn, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Phúc, TT Thiên Cẩm | - Giải đoạn sau 2020: Mở rộng quy mô nhà máy cấp nước cho các xã còn lại trong tiểu vùng (Những khu vực dân cư ở rìa xã của các xã miền núi như Cẩm Sơn, Cẩm Thành, Cẩm Linh thực hiện giải pháp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho hộ và nhóm hộ gia đình.) | Hồ sông Rác | I | 3500 | 1850 | 2014 - 2020 |
| II. Huyện Thạch Hà | | | | | | | | |
| 5 | II.1 | Thạch Xuân, Thạch Vinh, Thạch Lưn, Thạch Đại | Mô trang NMN Bắc Cẩm Xuyên cấp nước cho các khu vực dân cư ở rìa. | Hồ Bộc Nguyễn | I | 650 | 550 | 2020 - 2030 |
| 6 | II.2 | Bắc Sơn | Đầu tư xây dựng NMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Thạch Xuân, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rìa rác. | Hồ Khe Xai | I | 1350 | 800 | 2014 - 2020 |
| 7 | II.3 | Ngọc Sơn, Thạch Ngọc, Thạch Tiên, Thạch Thành | Nâng cấp, hiện đại hóa NMN Bắc Sơn, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rìa rác. | Khe Mùn | I | 100 | 60 | 2020 - 2030 |
| 8 | II.4 | Vị Xuyên, Thạch Liễn, Phù Việt, Thạch Kênh | Đầu tư xây dựng NMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Ngọc Sơn; kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rìa rác. | Khe Giao | I | 850 | 450 | 2014 - 2020 |
| 9 | II.5 | Thạch Sơn | Sử dụng NMN Thạch Sơn đang xây dựng. | Sông Già | II | 1200 | 550 | 2014 - 2020 |
| 10 | II.6 | Thạch Định, Thạch Bàn | Xây dựng NMN lấp nước từ khe Hào Hao cấp cho xã Thạch Bàn và một phần Thạch Định, các thôn còn lại sử dụng CT cấp nước nhỏ lẻ | Sông Nghèn | II | 450 | 100 | 2020 - 2030 |
| | II.7 | Thạch Tân | Mô trang mang lưới cấp của NMN TP. Hà Tĩnh | Khe Hào Hao | II | 400 | 350 | 2014 - 2020 |
| III. Huyện Lộc Hà | | | | | | | | |
| 11 | III.1 | Thạch Mỹ, Mai Phụ, Thạch Châu, Phù Lưu | Đầu tư xây dựng NMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Thạch Mỹ | Sông Nghèn | II | 1800 | 150 | 2014 - 2020 |
| 12 | III.2 | Tân Lộc | Sửa chữa NMN Tân Lộc (Phản mang lưới đường ống, cấp cho toàn xã). | Hồ Khe Hào | I | 450 | 50 | 2014 - 2020 |
| 13 | III.3 | Hồng Lộc, Hậu Lộc, Bình Lộc, Thịnh Lộc, An Lộc, Thạch Bàng, Thạch Kim (Tân Lộc) | - Giải đoạn đến 2020: Hoàn thiện NMN đặt tại xã Tân Lộc, cấp nước cho xã Thạch Bàng, Thạch Kim và một phần Thịnh Lộc. Các xã còn lại dùng các giải pháp cấp nước nhỏ lẻ. | Hồ Khe Hào | I | 3600 | 500 | 2014 - 2020 |
| | | | - Giải đoạn sau 2020: Mở rộng quy mô nhà máy cấp nước cho các xã còn lại, riêng các xã Kinh Trường An và Quan Lam của xã Hồng Lộc thì sử dụng giải pháp cấp nước nhỏ lẻ do dân cư ở rìa rác. | | | | | |
| IV. Huyện Can Lộc | | | | | | | | |
| 14 | IV.1 | Mỹ Lộc, Sơn Lộc, Quang Lộc, Xuân Lộc | Đầu tư xây dựng NMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Mỹ Lộc, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rìa rác. | Hồ Cửa Thủ - Trai Tiểu | I | 1900 | 1000 | 2014 - 2020 |
| 15 | IV.2 | Thượng Lộc, Đồng Lộc, Trung Lộc | Đầu tư xây dựng NMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Đồng Lộc, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rìa rác. | Hồ Cửa Thủ - Trai Tiểu | I | 1000 | 500 | 2014 - 2020 |
| 16 | IV.3 | Vĩnh Lộc | Nâng cấp, mở rộng 2 NMN Phúc Giang và Chiến Thắng đảm bảo cấp đủ cho toàn xã. | Khe Vực Trống | II | 50 | 50 | 2014 - 2020 |
| 17 | IV.4 | Phù Lộc, Yên Lộc, Gia Hành, Thành Lộc | Đầu tư xây dựng NMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Phù Lộc, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rìa rác. | Hồ Vực Trống | I | 1400 | 750 | 2020 - 2030 |
| 18 | IV.5 | Kim Lộc | Nâng cấp, mở rộng NMN Kim Lộc, đảm bảo cấp đủ cho toàn xã. | Kênh Hồi Quốc | II | 250 | 50 | 2020 - 2030 |
| 19 | IV.6 | Thượng Nga, Song Lộc, Trương Lộc | Đầu tư xây dựng NMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Thượng Nga, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rìa rác. | Hồ Khe Lang | I | 750 | 400 | 2020 - 2030 |

| TT | Tiểu vùng | Địa điểm (xã) | Giải pháp quy hoạch | | | | Công suất yêu cầu cấp nước tập trung (m ³ /ngày) | Loại công nghệ xử lý | Đến 2020 | Đến 2030 | Xây dựng | Giải đoạn thực hiện |
|---------------------|-----------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------|----------|---------------------|
| | | | Nguồn nước | Log công nghệ xử lý | Đến 2020 | Đến 2030 | | | | | | |
| 20 | IV.7 | Kếnh Lộc | Công suất của nhà máy đập tảng như cầu dùng nước (550m ³ /ngày, đêm), mở rộng mạng lưới để cấp đủ cho toàn xã | Sông Nhé | II | 0 | 50 | | | | | 2014-2030 |
| 21 | IV.8 | Thiên Lộc | Hiện nay NMN đang trong quá trình bắn giảo đưa vào sử dụng Công suất thiết kế (1.400 m ³ /ngày). Cần thực hiện tốt công tác quản lý khai thác và duy tu bảo dưỡng. | Hồ Khe Trúc | I | 600 | 100 | | | | | 2020 - 2030 |
| 22 | IV.9 | Thuận Thiện, Tung Lộc | Điều tu xây dựng NMN, nhà máy đặt tại xã Thuận Thiện, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Hồ Cù Lát | I | 1400 | 400 | | | | | 2014 - 2020 |
| 23 | IV.10 | Tiền Lộc | Mở rộng NMN Tiền Lộc đảm bảo cấp đủ cho toàn xã | Sông Nghiêm | II | 150 | 50 | | | | | 2020 - 2030 |
| V. Huyện Nghĩa Xuân | | | | Xây dựng mới hồ Khe L | II | 200 | 150 | | | | | |
| 24 | V.1 | Xuân Linh | Điều tu xây dựng NMN Xuân Linh, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Xây dựng mới hồ Khe N | II | 200 | 150 | | | | | 2014 - 2020 |
| 25 | V.2 | Xuân Lam | Điều tu xây dựng NMN tại xã Xuân Lam, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tư chảy cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Xây dựng mới hồ Khe N | II | 200 | 150 | | | | | 2014 - 2020 |
| 26 | V.3 | Xuân Hồng | Điều tu xây dựng NMN tại xã Xuân Hồng, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tư chảy cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Hồ Khe Lang | I | 400 | 300 | | | | | 2014 - 2020 |
| 27 | V.4 | Xuân Phổ, Xuân Đan, Xuân Trường, Xuân Hội | PA1: Đầu nối với HTCN của XNCC huyện Nghĩa Xuân, đầu tư xây dựng HTCN, đường ống chính chạy dọc đường TL1, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. Điều tu xây dựng NMN liên xã, vị trí NMN đặt tại xã Xuân Liên, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | HTCN TT Nghĩa Xuân - I PA2 | I PA2 | 1400 | 400 | | | | | 2014 - 2020 |
| 28 | V.5 | Xuân Hoa, Xuân Liên | Điều tu xây dựng NMN liên xã, vị trí NMN đặt tại xã Xuân Liên, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Hồ Xuân Hoa | I | 1100 | 500 | | | | | 2020 - 2030 |
| 29 | V.6 | Cường Gián | Sử dụng cơ sở hạ tầng và mang lưới đường ống NMN Cường Gián hiện có, đổi nguồn nước nhà máy. | Hồ Cao Sơn | I | 900 | 450 | | | | | 2014 - 2020 |
| 30 | V.7 | Xuân Viên | Mở rộng quy mô cấp nước của NMN Thị trấn Nghĩa Xuân, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | HTCN TT Nghĩa Xuân | I | 350 | 100 | | | | | 2014 - 2020 |
| VI. Huyện Đức Thọ | | | | | | 4100 | 2000 | | | | | |
| 31 | VI.6 | Đức An, Đức Dũng, Đức Thành | Lấy nước từ HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Thương Nga, lấy nguồn nước từ hồ Khe Lang, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Hồ Khe Lang | I | 950 | 350 | | | | | 2020 - 2030 |
| 32 | VI.1 | Đức Lạng, Đức Đồng | Nâng cấp NMN Đức Lạng (650m ³ /ngày, đêm), mở rộng mạng lưới để cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Sông Ngàn Sâu | II | 500 | 300 | | | | | 2020 - 2030 |
| 33 | VI.2 | Đức Lạc, Đức Hòa | Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đức Lạc lấy nguồn nước từ sông Ngàn Sâu, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Sông Ngàn Sâu | II | 450 | 200 | | | | | 2020 - 2030 |
| 34 | VI.3 | Đức Lập | Điều tu xây dựng NMN Đức Lập, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Hệ thống Nghèn Trại - Đập Thanh Nien | II | 200 | 100 | | | | | 2020 - 2030 |
| 35 | VI.4 | Tân Hương | Điều tu xây dựng NMN Tân Hương, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | sông La | II | 100 | 100 | | | | | 2020 - 2030 |
| 36 | VI.5 | Bùi Xá, Đức La | Mở rộng mảng lưới cấp nước thị trấn Đức Thọ | Sông La | II | 450 | 50 | | | | | 2014 - 2020 |
| 37 | VI.6 | Đức Nhân | Sử dụng NMN Đức Nhân (1000m ³ /ngày), mở rộng mảng lưới cấp cho toàn xã | Sông La | II | 0 | 50 | | | | | 2014 - 2020 |
| 38 | VI.7 | Đức Quang, Đức Vinh (Yen Hô) | Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đèo Hào xã Yên Hô (trong đê). | Kênh nhà Lê | II | 300 | 50 | | | | | 2020 - 2030 |
| 39 | VI.8 | Yên Hồ | Nâng cấp, mở rộng NMN Yên Hồ đảm bảo cấp đủ cho toàn xã. | Kênh nhà Lê | II | 50 | 50 | | | | | 2014 - 2020 |
| 40 | VI.9 | Thái Yên | Nâng cấp, mở rộng NMN Thái Yên đảm bảo cấp đủ cho toàn xã. | Sông La | II | 250 | 550 | | | | | 2014 - 2020 |
| 41 | VI.10 | Trường Sơn, Liên Minh, Đức Tung, Đức Châu | Nâng cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Sông La | II | 850 | 200 | | | | | 2014 - 2020 |
| VII. Huyện Võ Quang | | | | | | 1600 | 1250 | | | | | |
| 42 | VII.1 | Án Phú, Đức Giang (25%) | Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Án Phú, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tư chảy cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Thượng Khe Chay | II | 200 | 100 | | | | | 2014 - 2020 |
| 43 | VII.2 | Đức Linh, Đức Giang (75%) | Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đức Linh, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tư chảy cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Sông Ngàn Sâu | II | 350 | 450 | | | | | 2020 - 2030 |
| 44 | VII.3 | Đức Hương (30%), Đức Linh (10%) | Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đức Linh (bờ hữu sông Ngàn Sâu), kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tư chảy cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Sông Ngàn Sâu | II | 100 | 50 | | | | | 2020 - 2030 |
| 45 | VII.4 | Hương Thơ, Hương Quang | Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Hương Thơ, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tư chảy cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Hồ Hồi Trung, Hồ Khe Rẩy | I | 250 | 200 | | | | | 2020 - 2030 |
| 46 | VII.5 | Đức Bằng, Đức Lịch (50%), Đức Hương (70%) | Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đức Bằng, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tư chảy cho các khu vực dân cư ở rì rác. | Sông Ngàn Sâu | II | 500 | 300 | | | | | 2014 - 2020 |

| TT | Tiểu vùng | Địa điểm (xã) | Giải pháp quy hoạch | | | | Nguồn nước | Loại công nghệ xử lý | Cung suất yêu cầu cấp nước tấp trung (m ³ /ngày) | Giải đoạn thực hiện |
|----------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|-------------------|------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
| | | | Đến 2020 | Đến 2030 | Xây dựng | Nâng cấp, mở rộng | | | | |
| 45 | VII.6 | Sơn Thọ (80%), Hương Diện | Xây dựng HTCN hiện xã, NMN đặt tại xã Sơn Thọ, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Hồ Nguyễn Văn Trỗi, Hồ Khe Cổ | I | 200 | 150 | 2014 - 2020 | | |
| 46 | VIII.1 (Sơn Trường) | | Đầu tư xây dựng NMN Sơn Trường, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Kênh Ngàn Trươi | II | 300 | 150 | 2020 - 2030 | | |
| 47 | VIII.2 | Sơn Diêm, Sơn Phú, Sơn Trung, Sơn Hầm, Sơn Giang (70%), Sơn Bảng | Xây dựng NMN Khe Ma, hòa mạng với HTCN TT Phố Châu. | Hồ Khe Mơ | I | 1400 | 1000 | | 2014 - 2020 | |
| 48 | VIII.3 | Sơn Mai, Sơn Phúc, Sơn thủy | Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ đồng thời xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Sơn Phúc, cấp nước cho các khu vực tấp trung dân cư và các bể chứa. | Hồ Khe Đề, Hồ Cây Sậy | II | 300 | 450 | 2020 - 2030 | | |
| 49 | VIII.4 | Sơn Bình, Sơn Châu, Sơn Ninh, Sơn Tân, Sơn Mq, Sơn Long, Sơn Trà | Xây dựng NMN Sơn Tiên, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Sông Ngàn Phô | II | 1300 | 900 | 2014 - 2020 | | |
| 50 | VIII.5 | Sơn Tiên | Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ đồng thời xây dựng NMN tấp trung cấp nước cho các khu vực tấp trung dân cư và các bể chứa. | Hồ Vực Rồng | I | 300 | 400 | 2020 - 2030 | | |
| 51 | VIII.6 | Sơn Lã, Sơn An, Sơn Hòa, Sơn Thành | Xây dựng NMN đặt tại Sơn Lê | Hồ Khe Cò | I | 700 | 450 | 2020 - 2030 | | |
| 52 | VIII.7 | Sơn Quang, Sơn Giang (30%) | Xây dựng HTCN hiện xã, NMN đặt tại xã Sơn Quang, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Sông Ngàn Phô | II | 300 | 150 | 2020 - 2030 | | |
| 53 | VIII.8 | Sơn Lâm, Sơn Hồng, Sơn Linh | Giải pháp chính cho Sơn Lâm là cấp nước tự chảy từ các khe Cây Khô, Khe Rộc Đá và các khe khác, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ. Đồng thời xây dựng NMN đặt tại Sơn 1.inh, cấp nước cho các khu vực tấp trung dân cư Sơn Linh, Sơn Hồng và một phần Sơn Lâm | Hồ Xài Phô | I | 500 | 400 | 2020 - 2030 | | |
| IX. Huyện Hương Khê | | | | | | | | | | |
| 54 | IX.1 | Hương Trạch, Phúc Thạch | Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, nâng cấp 2 công trình cấp nước Z20 và La Khê. | Đập Z20 - Đập Cây Mai | I | 750 | 550 | | 2014 - 2020 | |
| 55 | IX.2 | Hương Liên, Hương Lân | Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, nâng cấp 2 công trình cấp nước Leo Véo và Cà Day. | Khe Leo Véo - Khe Cà | II | 400 | 300 | | 2020 - 2030 | |
| 56 | IX.3 | Hương Trà, Hương Xuân (20%) | Xây dựng HTCN hiện xã, NMN đặt tại xã Hương Trà (sử dụng giếng nước ngầm Quản đổi đá côi). | Nước ngầm | III | 300 | 50 | 2014 - 2020 | | |
| 57 | IX.4 | Hương Đô | Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, đồng thời nghiên cứu xây dựng NMN tấp trung cấp nước cho khu vực tấp trung dân cư của xã. | Nghiên cứu khai thác nước | III | 250 | 200 | 2020 - 2030 | | |
| 58 | IX.5 | Hương Vĩnh, Hương Xuân (80%), Phú Gia, Hương Long, Phú Phong | Sửa chữa, nâng cấp công trình Cát Rừ, Bản Giang cấp nước cho mội phần xã Hương Vinh, phần còn lại xây dựng HTCN hiện xã, NMN đặt tại xã Phú Gia, lấy nước Sông Tiêm. | Đập sông Tiêm | II | 1350 | 700 | 2014 - 2020 | | |
| 59 | IX.6 | Hoa Hải, Phúc Đồng, Phương Điện, Phương Mỹ, Hà Linh | Xây dựng HTCN hiện xã, NMN đặt tại xã Hoa Hải, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Hồ Đà Hán | I | 1200 | 1300 | 2020 - 2030 | | |
| 60 | IX.7 | Hương Giang | Xây dựng NMN Hương Giang, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Hồ hồ Võ | I | 350 | 250 | 2020 - 2030 | | |
| 61 | IX.8 | Hương Thủy | Xây dựng NMN Hương Thủy, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Hồ đập Làng | I | 300 | 200 | 2014 - 2020 | | |
| 62 | IX.9 | Lắc Yên | Xây dựng NMN Lắc Yên, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Hồ Nước Đỗ | I | 300 | 300 | 2020 - 2030 | | |
| 63 | IX.10 | Gia Phố | Sử dụng nước của NMN Gia Phố (tăng công suất, mở rộng nhà máy và mang lưới cấp). | Sông Ngàn Sao | II | 450 | 150 | 2020 - 2030 | | |
| 64 | IX.11 | Hương Bình | Xây dựng NMN Hương Bình, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác. | Hồ Đà Bac | II | 200 | 200 | 2014 - 2020 | | |
| X. Huyện Kỳ Anh | | | | | | | | | | |
| 65 | X.1 | Kỳ Sơn | Giải pháp chủ yếu là cấp nước hộ gia đình và các công trình tu chảy, xây dựng HTCN quy mô nhỏ cấp nước cho những khu dân cư tấp trung. | Đập Đà Quai | II | 420 | 350 | 2020 - 2030 | | |
| 66 | X.2 | Kỳ Thương | Giải pháp chủ yếu là cấp nước hộ gia đình và các công trình tu chảy, xây dựng HTCN quy mô nhỏ cấp nước cho những khu dân cư tấp trung. | Rào Trò | I | 400 | 350 | 2020 - 2030 | | |
| 67 | X.3 | Kỳ Lam | Giải pháp chủ yếu là cấp nước hộ gia đình và các công trình tu chảy, xây dựng HTCN quy mô nhỏ cấp nước cho những khu dân cư tấp trung. | Hồ Khe Sung | I | 300 | 250 | 2020 - 2030 | | |
| 68 | X.4 | Kỳ Tây | Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, đồng thời xây dựng NMN tấp trung cấp nước cho khu vực tấp trung dân cư của xã. | Rào Trò I | I | 400 | 300 | 2020 - 2030 | | |
| 69 | X.5 | Kỳ Hợp | Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, đồng thời xây dựng NMN tấp trung cấp nước cho khu vực tấp trung dân cư của xã. | Đập Ma Rén | II | 150 | 100 | 2020 - 2030 | | |
| 70 | X.6 | Kỳ Lạc | Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, đồng thời xây dựng NMN tấp trung cấp nước cho khu vực tấp trung dân cư của xã. | Hồ Khe Cây Gạo (xây n | I | 250 | 150 | 2020 - 2030 | | |
| 71 | X.7 | Kỳ Hoa, Kỳ Tân, Kỳ Văn | Mở rộng NMN Kỳ Anh | | I | 1150 | 850 | 2014 - 2020 | | |

| TT | Tiểu vùng | Địa điểm (xã) | Giải pháp quy hoạch | | | | Giai đoạn thực hiện | |
|------|-----------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------|---------------------|-------------|
| | | | Nguyên nước | Loại công nghệ xử lý | Chung suất yêu cầu cấp nước tập trung (m ³ /người) | Đến 2030 | | |
| 72 | X.8 | Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Tiên, Cẩm Minh | Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Kỳ Phong, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình. | Hồ sông Rác | I | 1350 | 1150 | 2014 - 2020 |
| 73 | X.9 | Kỳ Xuân | Đầu tư xây dựng NMN Kỳ Xuân, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình. | Hồ Khe Còi | I | 500 | 250 | 2014 - 2020 |
| 74 | X.10 | Kỳ Giang, Kỳ Đồng | Xây dựng HTCN liên xã NMN đặt tại xã Kỳ Giang, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình. | Hồ Mắc Khê | I | 850 | 300 | 2020 - 2030 |
| 75 | X.11 | Kỳ Phú | Đầu tư xây dựng NMN Kỳ Phú, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình. | Hồ Da Đen | I | 600 | 500 | 2020 - 2030 |
| 76 | X.12 | Kỳ Trung | Đầu tư xây dựng NMN Kỳ Trung, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình. | Khe Ngang + Khe Cạn | II | 100 | 100 | 2014 - 2020 |
| 77 | X.13 | Kỳ Khang | Đầu tư xây dựng NMN Kỳ Khang, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình | Hồ Khe Cá | I | 850 | 450 | 2014 - 2020 |
| 78 | X.14 | Kỳ Hải, Kỳ Thọ (40%) | Sử dụng nước của NMN Khu kinh tế Vàng Áng (mở rộng mang lưới cấp) | Hồ Thương, sông Trí | I | 350 | 200 | 2014 - 2020 |
| Tổng | | | | | 54620 | 83580 | | |

Tổng hợp:

- Giai đoạn đến 2020: Nâng cấp, mở rộng 9 công trình; mở rộng mạng lưới cung cấp nước 6 hệ thống, xây dựng mới 28 hệ thống.

- Giai đoạn 2020 - 2030: Nâng cấp mới 9 công trình, mở rộng mạng lưới cung cấp nước 4 hệ thống; xây dựng mới 29 hệ thống

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục 02:

QUY HOẠCH NGUỒN NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số
/QĐ-UBND ngày 8/2/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

| TT | Tên huyện, thị | Tên nguồn | Giải pháp đề xuất thực hiện qui hoạch nguồn nước | | | Năm thực hiện |
|----|-----------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| | | | Điện tích lưu vực hiện tại (Km ²) | Dung tích lưu vực hiện tại (106 m ³) | Trí lượng CN SH QH (2020) TN (2030) | |
| 1 | TP. Hà Tĩnh | Hồ Kê Gỗ - Bộc Nguyễn | 223 | 345 | 0,88 | Hiện đại hóa hệ thống dẫn nước |
| 2 | TX. Hồng Lĩnh | Hồ Thiên Tường | 2,5 | 1,2 | 0,34 | Hiện đại hóa |
| | | Hồ Kê Gỗ - Bộc Nguyễn | 223 | 345 | 1,52 | Hiện đại hóa hệ thống dẫn nước |
| 3 | Huyện Cẩm Xuyên | Hồ Sông Rác | 115 | 124,5 | 1,67 | Đáp ứng nhu cầu |
| | | Đập Đá Hành | 6 | 1,5 | 0,23 | Sửa chữa, kiên cố hiện đại hóa hệ thống dẫn nước |
| | | Khai thác nước ngầm | | | 0,35 | |
| | | Hồ Kê Gỗ - Bộc Nguyễn | 32 | 19 | 2,15 | Thăm dò trước khi lập dự án |
| | | Hồ Khe Xai | 9,6 | 10 | 0,38 | Sửa chữa, nâng cấp (đã có dự án) |
| | | Hồ Đáy Buôn | 3,2 | 2,6 | 0,18 | Đang xây dựng |
| | | Hồ Khe Giao | 4,5 | 3 | 0,39 | Bổ sung nhiệm vụ |
| | | Hồ Ngàn Trươi + Kênh trục sông Nghiêm | | | 0,62 | Thiểu nguồn |
| | | Kênh Hảo + Rù Móc | | | 0,67 | Đang được đầu tư xây dựng |
| | | Khai thác nước ngầm (Thech Định PA2) | | | 0,67 | Đang xây dựng |
| | | Hồ Khe Hao | 6 | 4 | 1,51 | Xây dựng đập dâng |
| | | Hồ Bộc Nguyễn (Hố Đỗ) | 32 | 19 | 0,78 | Lưu lượng khai thác: 1100m ^{3/ng/km²} |
| | | Hệ thống Kênh trục sông Nghiêm | | | 0,64 | Cấp quan hệ thông cung nước thành phố Hà Tĩnh |
| | | Hồ Cửa Thờ - Trai tiêu | 20,9 | 15,9 | 1,34 | Đang được đầu tư xây dựng |
| | | Hồ Khe Trúc | 2,6 | 2 | 0,48 | Bổ sung nhiệm vụ |
| | | Hồ Vực Trống | 12 | 13 | 0,72 | Hiện đại hóa hệ thống dẫn nước |
| | | Hồ Cù Lây | 14,8 | 13 | 0,56 | Bổ sung nhiệm vụ |
| | | Hồ Khe Lang | 9,5 | 8,5 | 0,35 | Bổ sung nhiệm vụ |
| | | Hệ thống Kênh trục sông Nghiêm | | | 0,53 | Đang được đầu tư xây dựng |
| | | Hồ Xuân Hoa | 11,4 | 9 | 1,51 | Bổ sung nhiệm vụ |
| | | Hồ Cao Sơn | 2 | 0,9 | 0,41 | Sửa chữa, kiên cố hiện đại hóa hệ thống dẫn nước |
| | | Hồ Khe Lang (Xuân Hồng) | 0,6 | 0,3 | 0,20 | Đáp ứng nhu cầu |
| | | Khe Muối | 0,8 | 0,6 | 0,09 | Thiểu nguồn |
| | | Khe Lậy | 0,8 | 0,5 | 0,10 | Xây dựng đập dâng |
| | | Khai thác nước ngầm | | | 0,15 | Xây dựng đập dâng |
| | | Hồ Khe Lang | 9,5 | 8,5 | 0,57 | Lưu lượng khai thác: 1250m ^{3/ng/km²} |
| | | Hồ Thiên Tường | 2,5 | 1,2 | 0,12 | Bổ sung nhiệm vụ |
| | | Hồ Thành Niển (T. Hương) | 1 | 0,07 | 0,04 | Mới xây dựng |
| | | Ngân Trươi + kênh trục sông Nghiêm | | | 0,06 | Hiện đại hóa hệ thống dẫn nước |
| | | Sông Ngàn Sâu | | | 0,13 | Xây dựng trạm bơm cấp |
| | | Kênh 19/5 | | | 2,00 | Xây dựng trạm bơm cấp |
| | | Kênh nhà Lê | | | 1,32 | Xây dựng trạm bơm cấp |
| | | Hồ Hồi Trung | 1,5 | 1,2 | 0,12 | Xây dựng trạm bơm cấp |
| | | Hồ Nguyễn Văn Trỗi (Sơn Thọ) | 0,57 | 0,017 | 0,19 | Mới xây dựng |
| | | Huyện Vũ Quang | | | 0,13 | Chuyển đổi mục tiêu sử dụng |

| TT | Tên huyện, thị | Tên nguồn | Diện tích lưu vực (Km ²) | Dung tích hiện tại QH (2020) (106 m ³) | Trữ lượng CN SH TN (2030) (106 m ³) | Đánh giá | Giải pháp để xuất thực hiện qui hoạch nguồn nước | Năm thực hiện |
|----|----------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|---------------|
| | Huyện Vũ Quang | Thượng khe Cây Sông Ngàn Sâu | | 0,08 | 0,13 | Đập ứng nhu cầu | Xây dựng đập đồng | 2020 |
| | | Hồ Khe Cò | 6,5 | 3,4 | 0,40 | | Xây dựng trạm bơm cấp | |
| | | Hồ Vực Rõng | 1,3 | 1,7 | 0,19 | | Nâng cấp, trữ thêm 1,5 106m ³ | |
| | | Hồ Khe Mơ | 1,8 | 2,31 | 0,67 | 1,01 | Hiện đại hóa hệ thống dẫn nước | 2020 |
| | | Hồ Khe đέ, Cây Sanh | 1,4 | 1,1 | 0,14 | 0,22 | Bổ sung nhiệm vụ | |
| | | Hồ Xá Phố | 6 | 1,2 | 0,31 | 0,46 | Bổ sung nhiệm vụ | |
| | | Hồ Ngàn Trươi | 750 | 0,12 | 0,18 | | Nâng cấp, kiên cố hiện đại hóa hệ thống dẫn nước | 2020 |
| | | Nguồn tự chảy, nhỏ lẻ (Sơn Thủy) | | 0,14 | 0,21 | | Đang được đầu tư xây dựng | 2020 |
| | | Sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu | | 1,55 | 2,32 | | Các giải pháp cấp nước nhỏ lẻ | |
| | | Đập Sông Tiêm | | 0,45 | 0,69 | | Xây dựng trạm bơm cấp | 2020 |
| | | Hồ Đá Hán | 17,5 | 19,8 | 0,73 | 1,11 | Bổ sung nhiệm vụ | 2020 |
| | | Đập Maleng | 0,8 | 0,71 | 0,16 | 0,25 | Bổ sung nhiệm vụ | 2020 |
| | | Hồ Nước Đỏ | 2,72 | 0,8 | 0,16 | 0,25 | Bổ sung nhiệm vụ | 2020 |
| | | Hồ Hồ Võ | 9,2 | 1,59 | 0,18 | 0,28 | Đập ứng nhu cầu | 2020 |
| | | Hồ Đập Lang | 2 | 2,8 | 0,14 | 0,21 | Bổ sung nhiệm vụ | 2020 |
| | | Hồ Đá Bạc | | 0 | 0,12 | 0,19 | Mới đầu tư nâng cấp | 2020 |
| | | Rào Chắn (Hương Lâm) | 24 | 7.25328 | 0,19 | 0,29 | Xây dựng mới đập lảng | 2020 |
| | | Sông Ngàn Sâu | | 0,49 | 0,75 | | Xây dựng trạm bơm cấp | |
| | | Khai thác nước ngầm | | 0,42 | 0,63 | | Lưu lượng khai thác: 1230m ³ /ng/km ² | 2020 |
| | | Đập Đà Quai | | 0,22 | 0,35 | | Bổ sung nhiệm vụ | 2020 |
| | | Hồ Cùm Trưởng | 2,2 | 0,5 | 0,19 | 0,31 | Bổ sung nhiệm vụ | |
| | | Hồ Rào Trô | 12,5 | 62 | 1,64 | 2,60 | Đang xây dựng | 2020 |
| | | Sông Rào Trô | | | 0,33 | 0,52 | Đang được đầu tư xây dựng | 2020 |
| | | Hồ Thương Sông Trí | 36 | 25 | 0,63 | 1,00 | Hiện đại hóa hệ thống dẫn nước | 2030 |
| | | Hồ Đá Cát | 1,1 | 3,35 | 0,44 | 0,70 | Bổ sung nhiệm vụ | 2030 |
| | | Hồ Khe Cá (Kỳ Khang) | 2,3 | 1,2 | 0,38 | 0,60 | Thiếu nguồn | 2020 |
| | | Đập Ma Rèn | 12 | 4.09668 | 0,07 | 0,11 | Mới xây dựng (tun lượng kiệt ngày: 130l/s) | 2020 |
| | | Hồ Khe Sung (Kỳ Lâm) | 2,6 | 2,5 | 0,15 | 0,23 | Mới xây dựng | 2020 |
| | | Hồ Khe Cói | 2 | | 1,2 | 0,21 | Bổ sung nhiệm vụ | 2020 |
| | | Hồ Sông Rác | 11,5 | 124,52 | 0,73 | 1,15 | Bổ sung nhiệm vụ | 2030 |
| | | Hồ Mắc Khê | 2,5 | 3,5 | 0,35 | 0,55 | Bổ sung nhiệm vụ | 2020 |
| | | Hồ Đá Đen (Kỳ Phú) | 1,3 | 0,5 | 0,32 | 0,50 | Xây dựng mới W=1,5x106m ³ | 2020 |
| | | Đập Khe Ngang, Khe Cạn (Kỳ Trung) | 6,2 | 2.52288 | 0,05 | 0,08 | Xây dựng mới đập đồng | 2020 |
| | | Tổng cộng | | | 34,98 | 51,19 | | |

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục 03:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

| TÍT | Tên công trình | Công suất hiện tại NM (m3/ngày) | Công suất yêu cầu (m3/ngày) | Công suất mới NM (m3/ngày) |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| I. CÔNG TRÌNH NÂNG CẤP, MỞ RỘNG | | | | |
| 1 | CT cấp nước Bắc Cảnh Xuyên cấp nước thêm cho xã Cảnh Bình | 2700 | | 2.700 |
| 2 | CT cấp nước xã Tân Lộc. | | 500 | 500 |
| 3 | CT xóm Phúc Giang - Vĩnh Lộc. | 430 | 100 | 530 |
| 4 | CT cấp nước xã Khánh Lộc. | 600 | 50 | 650 |
| 5 | CT cấp nước xã Cường Gián. | | 1.350 | 1.350 |
| 6 | CT cấp nước xã Đức Nhàn. | 750 | 50 | 800 |
| 7 | CT cấp nước xã Thái Yên. | 450 | 800 | 1.250 |
| 8 | CT cấp nước xã Trường Sơn. | 250 | 1.050 | 1.300 |
| 9 | CT cấp nước xã Hương Tràch. | 160 | 800 | 960 |
| Tổng: 9 công trình. | | 5340 | 4.700 | 10.040 |
| II. MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ CẤP CHO CÁC VÙNG NÔNG THÔN | | | | |
| 1 | CTCN TT. Nghĩ Xuân: cấp nước cho các xã Xuân Phố, X. Đan, X. Trường, X. Hội. | | 1.800 | |
| 2 | CTCN TT. Đức Thọ: cấp nước cho các xã Bùi Xá, Đức La. | | 500 | |
| 3 | CTCN TT. Kỳ Anh: cấp nước cho các xã Kỳ Hoa, Kỳ Tân, Kỳ Văn. | | 2.000 | |
| 4 | CTCN Khu KT Vũng Áng: Cấp nước cho Kỳ Hải, Kỳ Thọ (40%). | | 550 | |
| 5 | CTCN TP. Hà Tĩnh: Cấp nước cho xã Thạch Tân | | 1.000 | |
| 6 | CTCN TT. Nghĩ Xuân: cấp nước cho xã Xuân Viên. | | 450 | |
| Tổng: 6 hệ thống. | | | | 6.300 |

| TT | Tên công trình | Công suất hiện tại NM (m ³ /ngđ) | Công suất yêu cầu (m ³ /ngđ) | Công suất mới NM (m ³ /ngđ) |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| III. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN XÂY MỚI | | | | |
| 1 | Xây dựng CTCN xã Cảnh Mỹ cấp nước cho 7 xã. | | | 3.600 |
| 2 | Xây dựng CTCN xã Nam Cảnh Xuyên. Giai đoạn 1: cấp nước cho 8 xã. | | | 3.500 |
| 3 | Xây dựng CTCN xã Thạch Xuân cấp nước cho 4 xã. | | | 2.150 |
| 4 | Xây dựng CTCN xã Ngọc Sơn cấp nước cho 4 xã. | | | 1.300 |
| 5 | Xây dựng CTCN xã Thạch Kênh cấp nước cho 4 xã. | | | 1.750 |
| 6 | Xây dựng CTCN xã Thạch Bàn cấp nước cho 2 xã. | | | 750 |
| 7 | Xây dựng CTCN xã Thạch Mỹ cấp nước cho 4 xã. | | | 1.950 |
| 8 | Xây dựng CTCN xã Thạch Kim, giai đoạn 1 cấp nước cho 3 xã. | | | 3.600 |
| 9 | Xây dựng CTCN xã Mỹ Lộc cấp nước cho 4 xã. | | | 2.900 |
| 10 | Xây dựng CTCN xã Đồng Lộc cấp nước cho 3 xã. | | | 1.500 |
| 11 | Xây dựng CTCN xã Thuần Thiện cấp nước cho 2 xã. | | | 1.800 |
| 12 | Xây dựng CTCN xã Xuân Linh cấp nước cho xã. | | | 350 |
| 13 | Xây dựng CTCN xã Xuân Lam cấp nước cho xã. | | | 350 |
| 14 | Xây dựng CTCN xã Xuân Hồng cấp nước cho xã. | | | 700 |
| 15 | Xây dựng CTCN xã Đức Quang cấp nước cho 2 xã. | | | 350 |
| 16 | Xây dựng CTCN xã An Phú cấp nước cho 2 xã. | | | 300 |
| 17 | Xây dựng CTCN xã Đức Bông cấp nước cho 3 xã. | | | 800 |
| 18 | Xây dựng CTCN xã Sơn Thọ cấp nước cho 2 xã. | | | 350 |
| 19 | Xây dựng CTCN xã Sơn Hàm cấp nước cho 6 xã - hòa mạng HTCN Phố Châu. | | | 2.400 |
| 20 | Xây dựng CTCN xã Sơn Châu cấp nước cho 8 xã. | | | 2.200 |
| 21 | Xây dựng CTCN xã Hương Trà cấp nước cho 2 xã. | | | 350 |

| TT | Tên công trình | Công suất hiện tại NM (m ³ /ngđ) | Công suất yêu cầu (m ³ /ngđ) | Công suất mới NM (m ³ /ngđ) |
|-----------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|
| 22 | Xây dựng CTCN xã Phú Gia cấp nước cho 5 xã. | | | 2.050 |
| 23 | Xây dựng CTCN xã Hương Thùy cấp nước cho xã. | | | 500 |
| 24 | Xây dựng CTCN xã Hương Bình cấp nước cho xã. | | | 400 |
| 25 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Phong cấp nước cho 4 xã. | | | 2.500 |
| 26 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Xuân cấp nước cho xã. | | | 750 |
| 27 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Trung cấp nước cho xã. | | | 200 |
| 28 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Khang cấp nước cho xã. | | | 1.300 |
| Tổng: 28 công trình. | | | | 40.650 |

UBND TỈNH HÀ TĨNH *Lê*

Phụ lục 04:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2020 ĐẾN 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

| TT | Tên công trình | Công suất hiện tại NM (m ³ /ngđ) | Công suất yêu cầu (m ³ /ngđ) | Công suất mới NM (m ³ /ngđ) |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| I. CÔNG TRÌNH NÂNG CẤP, MỞ RỘNG | | | | |
| 1 | CTCN Nam Cảm Xuyên, giai đoạn 2 cấp nước thêm cho 7 xã. | 3.500 | 1.850 | 5.350 |
| 2 | CTCN xã Bắc Sơn. | 150 | 160 | 310 |
| 3 | CTCN xã Thạch Bằng, giai đoạn 2 cấp nước thêm cho 4 xã. | 3.600 | 500 | 4.100 |
| 4 | CTCN xã Kim Lộc. | 400 | 300 | 700 |
| 5 | CTCN xã Tiên Lộc. | 300 | 200 | 500 |
| 6 | CTCN xã Đức Lạng. | 500 | 800 | 1.300 |
| 7 | CTCN xã Yên Hồ. | 700 | 100 | 800 |
| 8 | CTCN xã Hương Liên. | 30 | 900 | 930 |
| Tổng: 8 công trình | | 9.180 | 4.810 | 13.990 |
| II. MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC | | | | |
| 1 | CTCN xã Cảm Nhượng. | 1.000 | | 1.000 |
| 2 | CTCN xã Thạch Sơn. | 900 | | 900 |
| 3 | CTCN xã Thiên Lộc. | 1.400 | | 1.400 |
| 4 | CTCN xã Gia Phố. | 1.000 | | 1.000 |
| Tổng: 4 công trình. | | 4.300 | | 4.300 |
| III. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN XÂY MỚI | | | | |
| 1 | Xây dựng CTCN xã Thạch Diên cấp nước cho 3 xã. | | | 1.200 |
| 2 | Xây dựng CTCN xã Phú Lộc cấp nước cho 4 xã. | | | 2.150 |
| 3 | Xây dựng CTCN xã Thường Nga cấp nước cho 3 xã. | | | 1.150 |

| TT | Tên công trình | Công suất hiện tại NM (m3/ngđ) | Công suất yêu cầu (m3/ngđ) | Công suất mới NM (m3/ngđ) |
|----|-----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 4 | Xây dựng CTCN xã Xuân Liên cấp nước cho 2 xã. | | | 1.600 |
| 5 | Xây dựng CTCN xã Đức An cấp nước cho 3 xã. | | | 1.300 |
| 6 | Xây dựng CTCN xã Đức Lạc cấp nước cho 2 xã. | | | 650 |
| 7 | Xây dựng CTCN xã Đức Lập cấp nước cho xã. | | | 300 |
| 8 | Xây dựng CTCN xã Tân Hương cấp nước cho xã. | | | 200 |
| 9 | Xây dựng CTCN xã Đức Linh cấp nước cho 2 xã. | | | 800 |
| 10 | Xây dựng CTCN xã Đức Liên cấp nước cho 2 xã. | | | 150 |
| 11 | Xây dựng CTCN xã Hương Thọ cấp nước cho 2 xã. | | | 450 |
| 12 | Xây dựng CTCN xã Sơn Trường cấp nước cho xã. | | | 450 |
| 13 | Xây dựng CTCN xã Sơn Phúc cấp nước cho 3 xã. | | | 750 |
| 14 | Xây dựng CTCN xã Sơn Tiên cấp nước cho xã. | | | 700 |
| 15 | Xây dựng CTCN xã Sơn Lễ cấp nước cho xã. | | | 1.150 |
| 16 | Xây dựng CTCN xã Sơn Quang cấp nước cho 2 xã. | | | 450 |
| 17 | Xây dựng CTCN xã Sơn Lĩnh cấp nước cho 3 xã. | | | 900 |
| 18 | Xây dựng CTCN xã Hương Đô cấp nước cho 2 xã. | | | 450 |
| 19 | Xây dựng CTCN xã Hòa Hải cấp nước cho 5 xã. | | | 2.500 |
| 20 | Xây dựng CTCN xã Hương Giang cấp nước cho xã. | | | 600 |
| 21 | Xây dựng CTCN xã Lộc Yên cấp nước cho xã. | | | 600 |
| 22 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Sơn cấp nước cho xã. | | | 770 |
| 23 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Thượng cấp nước cho xã. | | | 750 |
| 24 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Lâm cấp nước cho xã. | | | 550 |
| 25 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Tây cấp nước cho xã. | | | 700 |
| 26 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Hợp cấp nước cho xã. | | | 250 |

| TT | Tên công trình | Công suất hiện tại NM (m ³ /ngđ) | Công suất yêu cầu (m ³ /ngđ) | Công suất mới NM (m ³ /ngđ) |
|----------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 27 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Lạc cấp nước cho xã. | | | 400 |
| 28 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Giang cấp nước cho 2 xã. | | | 1.150 |
| 29 | Xây dựng CTCN xã Kỳ Phú cấp nước cho xã. | | | 1.100 |
| Tổng: 29 công trình | | | | 24.170 |

UBND TỈNH HÀ TĨNH 

Phụ lục 05:

CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 18/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

| TT | Tiểu vùng | Địa điểm | Công suất | Chi phí xây dựng (tỷ VNĐ) | | Ghi chú |
|---------------------------|-----------|-----------------|--------------|-----------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|
| | | | (m3/ngày) | Nâng cấp, mở rộng mạng lưới | Xây dựng mới | |
| 1. Huyện Cẩm Xuyên | | | 2.050 | 19.711 | | |
| 1 | I.1 | Cẩm Thạch | 2.050 | 19.711 | | Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Bắc Cẩm Xuyên |
| | | Cẩm Thành | | | | |
| | | Cẩm Vịnh | | | | |
| | | Cẩm Bình | | | | |
| 2. Huyện Thạch Hà | | | 5.300 | | 78.768 | |
| 1 | II.4 | Việt Xuyên | 1.750 | | 100000 (Vốn ADB) | Vùng nhiễm phèn |
| | | Thạch Liên | | | | |
| | | Phù Việt | | | | |
| | | Thạch Kênh | | | | |
| 2 | II.1 | Thạch Xuân | 2.150 | | 58.939 | Vùng nhiễm thuốc trừ sâu |
| | | Thạch Lưu | | | | |
| | | Thạch Vĩnh | | | | |
| | | Thạch Đài | | | | |
| 3 | II.3 | Thạch Đinh | 750 | | 19.830 | Vùng khan hiếm nước |
| | | Thạch Bàn | | | | |
| 3. Huyện Lộc Hà | | | 2.800 | 5.515 | 50.679 | |
| 1 | III.1 | Thạch Mỹ | 1.950 | | 50.679 | Vùng khan hiếm nước |
| | | Phù Lưu | | | | |
| | | Mai Phụ | | | | |
| | | Thạch Châu | | | | |
| 2 | III.2 | Tân Lộc | 500 | 5.515 | | |
| 4. Huyện Can Lộc | | | 1.900 | 3.205 | 43.845 | |
| 1 | IV.3 | Vĩnh Lộc | 100 | 1.100 | | Vùng nhiễm thuốc trừ sâu |
| 2 | IV.7 | Khánh Lộc | | 2.105 | | |
| 3 | IV.9 | Thuần Thiện | 1.800 | | 43.845 | Nhiễm chất thải nông nghiệp |
| | | Tùng Lộc | | | | |
| 5. Huyện Nghi Xuân | | | 2.150 | 5.286 | 8.816 | |
| 1 | V.1 | Xuân Linh | 350 | | 8.816 | Vùng khan hiếm nước |
| 2 | V.6 | Cương Gián | 1.350 | 5.286 | | Vùng khan hiếm nước |
| 6. Huyện Đức Thọ | | | 1.050 | 24.798 | | |
| 1 | VI.10 | Trường Sơn | 1.050 | 24.798 | | Vùng ngập lụt ngoài đê La Giang |
| | | Liên Minh | | | | |
| | | Đức Tùng | | | | |
| | | Đức Châu | | | | |
| 7. Huyện Vũ Quang | | | 1.700 | | 31.572 | |
| 1 | VII.1 | Ân Phú | 300 | | 6.572 | Vùng khan hiếm nước |
| | | Đức Giang (25%) | | | | |

| TT | Tiểu vùng | Địa điểm | Công suất | Chi phí xây dựng (tỷ VNĐ) | | Ghi chú |
|---------------------------|--------------|----------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|
| | | | (m3/ngày) | Nâng cấp, mở rộng mạng lưới | Xây dựng mới | |
| | | Khu tái định cư (xã Hương Quang, Hương Điền) | 1.400 | | 25.000 | Khu tái định cư Ngàn Trươi - Cầm Trang |
| 8. Huyện Hương Sơn | | | 2.200 | | 51.630 | |
| 1 | VIII.4 | Sơn Bình | 2.200 | | 51.630 | Vùng khan hiếm nước |
| | | Sơn Châu | | | | |
| | | Sơn Ninh | | | | |
| | | Sơn Hà | | | | |
| | | Sơn Tân | | | | |
| | | Sơn Mỹ | | | | |
| | | Sơn Long | | | | |
| | | Sơn Trà | | | | |
| 9. Huyện Hương Khê | | | 2.050 | | 64.180 | |
| 1 | IX.5 | Hương Vĩnh | 2.050 | | 64.180 | Vùng nhiễm xăng dầu |
| | | Hương Xuân | | | | |
| | | Phú Gia | | | | |
| | | Hương Long | | | | |
| | | Phú Phong | | | | |

Ghi chú: - Tại mỗi huyện, các dự án được xếp theo thứ tự ưu tiên.
 - Các xã dự kiến đặt nhà máy nước được in đậm

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục 06:

CÁC XÃ NÔNG THÔN THUỘC PHẠM VI QUY HOẠCH CẤP NƯỚC VÙNG TỈNH □

| <i>(Kèm theo Quyết định số</i> | | <i>/QĐ-UBND ngày</i> | <i>18/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)</i> |
|--------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| TT | Địa điểm (Xã) | Hệ thống cấp nước | Ghi chú |
| I. TP. Hà Tĩnh | | | |
| 1 | Thạch Hưng | Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh | |
| 2 | Thạch Đồng | | |
| 3 | Thạch Môn | | |
| 4 | Thạch Hạ | | |
| 5 | Thạch Trung | | |
| 6 | Thạch Bình | | |
| II. TX. Hồng Lĩnh | | | |
| 1 | Thuận Lộc | Hệ thống cấp nước thị xã Hồng Lĩnh | |
| III. Huyện Cẩm Xuyên | | | |
| 1 | Cẩm Quan | Hệ thống cấp nước thị trấn Cẩm Xuyên | |
| III. Huyện Thạch Hà | | | |
| 1 | Thạch Tân | Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh | Ưu tiên đầu tư đến 2015 |
| 1 | Thạch Long | Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh Quy hoạch vùng phụ cận của mỏ sắt Thạch Khê | |
| 2 | Thạch Lâm | | |
| 1 | Thạch Thắng | | |
| 2 | Thạch Hội | | |
| 3 | Thạch Văn | | |
| 4 | Thạch Lạc | | |
| 5 | Thạch Trị | | |
| 6 | Thạch Khê | | |
| 7 | Thạch Hải | | |
| 8 | Tượng Sơn | | |
| IV. Huyện Lộc Hà | | | |
| 1 | Hộ Độ | Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh | |
| V. Huyện Can Lộc | | | |
| 1 | Vượng Lộc | Hệ thống cấp nước thị trấn Nghèn | |
| VI. Huyện Nghi Xuân | | | |
| 1 | Xuân Viên | Hệ thống cấp nước thị trấn Nghi Xuân | Ưu tiên đầu tư đến 2015 |
| 1 | Xuân Thành | Hệ thống cấp nước thị trấn Nghi Xuân | |
| 2 | Xuân Giang | | |
| 3 | Xuân Yên | | |
| 4 | Xuân Hải | | |
| 5 | Xuân Mỹ | | |
| 6 | Tiên Điện | | |
| VII. Huyện Đức Thọ | | | |
| 1 | Tùng Ánh | Hệ thống cấp nước thị trấn Đức Thọ | |
| 2 | Đức Yên | | |
| 3 | Đức Long | | |
| 4 | Trung Lễ | | |
| 1 | Đức Thùy | Hệ thống cấp nước thị trấn Đức Thọ | |
| 2 | Đức Lâm | | |
| 3 | Đức Thịnh | | |
| VIII. Huyện Vũ Quang | | | |

| TT | Địa điểm (Xã) | Hệ thống cấp nước | Ghi chú |
|----------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|---------|
| 1 | Hương Minh | Hệ thống cấp nước thị trấn Vũ Quang | |
| 2 | Sơn Thọ (20%) | | |
| IX. Huyện Hương Sơn | | | |
| 1 | Sơn Kim I | Quy hoạch cấp nước vùng phụ cận khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo | |
| 2 | Sơn Kim 2 | | |
| 3 | Sơn Tây | | |
| X. Huyện Kỳ Anh | | | |
| 1 | Kỳ Thư | Hệ thống cấp nước thị trấn Kỳ Anh | |
| 2 | Kỳ Hưng | | |
| 3 | Kỳ Thọ (60%) | | |
| 4 | Kỳ Châu | | |
| 1 | Kỳ Hà | | |
| 2 | Kỳ Ninh | | |
| 3 | Kỳ Trinh | | |
| 4 | Kỳ Long | | |
| 5 | Kỳ Liên | | |
| 6 | Kỳ Phương | Quy hoạch cấp nước khu kinh tế Vũng Áng | |
| 7 | Kỳ Thịnh | | |
| 8 | Kỳ Lợi | | |
| 9 | Kỳ Nam | | |

UBND TỈNH HÀ TĨNH